

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/DS-PT

Ngày 14-6-2021

V/v kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊNH PHỐ HẢI PHÒNG

- *Thịnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần M Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Bà Lương Thị Hải H1

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thịnh phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thịnh phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Ông H1 Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thịnh phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện A, thịnh phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Q định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 1085/TB-TA ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thịnh phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần L, địa chỉ trụ sở: Số 26 phố Tản Viên, phường Thượng Lý, quận H Bàng, thịnh phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần L: Bà Lê Thị M; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L (Theo Giấy uỷ quyền số 42/UQ/2021 ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L); có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:*

1. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thịnh phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn Q: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 28/4/2020); có mặt;

3. Anh Nguyễn Văn Tiến, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn Q: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 28/4/2020); có mặt;

4. Ủy ban nhân dân xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Thôn Đông Nham, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã QT: Ông Nguyễn Anh B, chức vụ: Công chức địa chính xã QT (Giấy uỷ quyền ngày 29/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã QT), vắng mặt;

5. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số 17 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện A: Ông Vũ Duy Tùng; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A; vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn V là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 03/12/2018; ngày 13/02/2019; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Bố mẹ của ông V là cụ Nguyễn Trần L (chết năm 1970) và cụ Phạm Thị LL (chết năm 2013) sinh được 04 người con là: Ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Trần L3 (chết năm 208), ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị V1. Ông Nguyễn Trần L3 có vợ là bà Vũ Thị B và hai người con là chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Thu H1.

Gia đình ông V có 03 mảnh đất tại khu Đồng Vàng, xã QT: Mảnh đất diện tích 468,0m² thuộc quỹ đất 25%, mỗi vụ phải nộp thuế 21 kg thóc; mảnh đất diện tích 396,0m² và mảnh đất diện tích 144,0m² là đất đổi từ việc địa phương làm đường lấy vào phần diện tích đất vườn của bố mẹ ông V từ năm 1978. Thời điểm đó chính quyền địa phương đã chuyển đổi cho gia đình ông V diện tích đất 144,0m² ra khu Đồng Vàng cạnh thửa đất có diện tích là 396m² và 468,0m². Cả ba diện tích đất này đều nằm tại thửa số 41B, tờ bản đồ số 06. Gia đình ông V đã canh tác lúa ổn định, không có tranh chấp. Đến năm 2004, thì cụ LL đã cho ông V sử dụng thửa đất nêu trên. Ông V sử dụng đến năm 2007 thì Công ty L lấy đất xây dựng nhà máy. Gia đình ông V chỉ được bồi thường 02 thửa đất có diện tích 468,0m² và thửa đất có

diện tích 144,0m²; còn thửa đất có diện tích 396,0m² thì không có Q định thu hồi đất, không có phương án bồi thường và gia đình ông V cũng không nhận được tiền bồi thường. Đối với diện tích đất 468,0m², ông V cho con trai là anh Q, ông V đại diện gia đình đã nhận đầy đủ số tiền đền bù. Đối với diện tích 144,0m², NH1 nước chỉ lập phương án theo giá đất nông nghiệp nên ông V không đồng ý. Việc đền bù chưa thoả đáng nhưng Công ty L vẫn cố tình lấy diện tích ba mảnh đất của gia đình ông V xây dựng NH1 máy. Từ năm 2007 cho đến nay, ông V đã gửi đơn đến nhiều cơ quan có thẩm quyền nhưng vẫn chưa được giải Q. Trong cuộc họp ngày 09/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã QT, Ủy ban nhân dân xã cùng Công ty L thống nhất chuyển đổi diện tích đất 144,0m² về khu dân cư cho ông V, còn diện tích đất 396,0m² thì chính quyền địa phương và Công ty L xuất trình các giấy nhận tiền, xác định gia đình ông V đã nhận tiền đền bù. Tuy nhiên, theo ông V đây là giấy nhận tiền giả, không đúng chữ ký của ông V. Nay ông V khởi kiện buộc Công ty L phải trả cho ông V thửa đất nông nghiệp có diện tích 396,0m² và diện tích đất thổ cư 144,0m². Nếu Công ty L không hoàn trả đất thì yêu cầu phải trả số tiền là 1.500.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai, văn bản khác và quá trình giải Q vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn Công ty L trình bày:

Ngày 24/9/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh phố Hải Phòng ban hành Q định số 1798/QĐ-UBND về việc thu hồi đất giao cho Công ty L thuê đất để xây dựng NH1 máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện. Q định số 289/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Q định số 1798/QĐ-UBND ngày 24/9/2007. Q định số 1210/2007/QĐ-UBND ngày 27/6/2007 của Ủy ban nhân dân huyện A về việc tỉnh lập tổ kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng NH1 máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện của Công ty L tại xã QT, huyện A.... Trên cơ sở Q định của Ủy ban nhân dân tỉnh phố Hải Phòng, ngày 03/10/2011 Ủy ban nhân dân tỉnh phố Hải Phòng và Công ty L đã ký kết Hợp đồng thuê đất. Theo đó thì Ủy ban nhân dân tỉnh phố Hải Phòng cho phép Công ty L thuê diện tích 54.759,4m², trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/9/2007 để sử dụng vào mục đích xây dựng NH1 máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

Về quá trình giải Q đền bù L quan đến gia đình ông Nguyễn Văn V thì tổng diện tích đất L quan đến gia đình ông V nằm trong dự án là 612,0m² là đất hạng 3. Trong đó: Hộ anh Nguyễn Văn Q (con trai của ông V): 468,0m²; hộ ông V: 144,0m². Tại mục 7 và 8 trong bảng Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đất đai, hoa màu, vật kiến trúc khi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng NH1 máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện của Công ty L tại xã QT, huyện A ngày 26/3/2008 thì hộ anh Q được nhận số tiền đền bù là: 59.213.280 đồng; hộ ông V được nhận số tiền đền bù: 10.650.240 đồng. Phiếu chi không ghi ngày, ông V đã nhận số tiền: 55.848.720 đồng vào ngày 29/7/2008; Phiếu chi ngày 27/4/2008, ông V đã nhận số tiền: 3.364.560 đồng vào ngày 29/7/2008. Phiếu chi ngày 29/7/2008, ông V đã nhận số tiền: 3.000.000 đồng vào ngày 29/7/2008. Phiếu chi ngày 27/4/2008, bà Vũ Thị T (vợ của ông V) đã nhận số tiền: 10.650.240

đồng vào ngày 29/7/2008. Phiếu chi ngày 15/6/2009, bà Vũ Thị T nhận số tiền: 349.760 đồng vào ngày 16/5/2009. Như vậy, Công ty L đã chi trả đầy đủ số tiền giải phóng mặt bằng cho hộ ông V và anh Q theo phê duyệt, ngoài ra Công ty L còn hỗ trợ thêm do gia đình ông V vì thuộc diện gia đình khó khăn số tiền là 3.349.760 đồng. Tuy nhiên, ông V vẫn cho rằng Công ty L chưa thực hiện việc chi trả tiền giải phóng mặt bằng. Ngày 08/12/2009, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện A đã họp giải Q đơn tố cáo của cụ Phạm Thị LL. Sau khi họp đã có B bản ghi nhận Công ty L đã chi trả tiền đền bù cho 02 thửa đất của gia đình ông V. Ngày 09/9/2009, Công ty L tham gia cuộc họp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã QT. Nội dung B bản cũng nêu rõ: Công ty L đã thực hiện xong việc đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất của ông V. Tuy nhiên, khi Công ty L tiến hành san lấp mặt bằng để thực hiện dự án thì gia đình ông V đã cản trở, thậm chí còn đe dọa và ngăn cản Công ty L xây tường bao trên diện tích đất 144,0m². Đỉnh điểm là ngày 07/8/2010, gia đình ông V đã tổ chức đưa người đến nhổ 09 cọc thép của Công ty L. Sau đó Công ty L đã gửi đơn kiến nghị về sự việc đến các cơ quan chức năng. Ngày 20/8/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A đã có thông báo trả lời: H1nh vì cản trở của gia đình ông V chưa đủ căn cứ để khởi tố hình sự. Ngày 31/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện A đã có công văn gửi Ủy ban nhân dân xã QT và Công ty L đề nghị Công ty L chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân xã QT xây dựng kế hoạch giải Q. Trên cơ sở tôn trọng pháp luật, Công ty L đã hợp tác với các cơ quan chức năng để giải Q đơn kiến nghị, khởi kiện của ông V. Nay ông V khởi kiện, Công ty L không chấp nhận vì yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Nguyên vọng của gia đình ông V về việc chuyển đổi đất không thuộc thẩm quyền giải Q của Công ty L. Công ty L chỉ có thể hỗ trợ thêm cho gia đình ông V tối đa là 50.000.000 đồng với điều kiện ông V không tiếp tục kiện Công ty L nữa.

Tại các bản tự khai, văn bản khác và quá trình giải Q vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan – anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn Tiến thống trình bày:

Anh Q, anh Tiến là con trai của ông V (anh Q là con trai lớn của ông V). Gia đình anh Q, anh Tiến có diện tích đất nông nghiệp là 396,0m² tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 6, tại thôn ĐK, xã QT, huyện A và diện tích đất đổi vườn là 144,0m² có nguồn gốc là của bà nội anh Q, anh Tiến để lại cho ông V. Năm 2008, cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi diện tích đất nêu trên để giao cho Công ty L thực hiện dự án, anh Q và anh Tiến chưa được Ủy ban nhân dân xã QT hay Công ty L mời lên nhận tiền bồi thường. Anh Q và anh Tiến nhất trí với lời trình bày của ông V và ủy quyền cho ông V thay mặt anh Q, anh Tiến tham gia tố tụng tại Toà án.

Tại các bản tự khai, văn bản khác và quá trình giải Q vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan – bà Vũ Thị T bày:

Bà T là vợ của ông V. Nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp 396,0m² và 144,0m² đất vườn đổi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 06; tại thôn ĐK, xã QT là của mẹ ch bà T là cụ Phạm Thị LL cho gia đình ông V, bà T vào năm 2004. Sau khi được cụ LL cho, gia đình bà T đã canh tác trên các diện tích đất này. Đến năm

2008, thì cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi diện tích đất để giao cho Công ty L thực hiện dự án. Gia đình bà T đã được Ủy ban nhân dân xã QT mời lên để nhận tiền đền bù. Bà T xác nhận có một lần lên Ủy ban xã để nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể ngày nào. Về hai Phiếu chi tiền ngày 27/4/2008 (số tiền 10.650.240 đồng) và ngày 15/6/2009 (số tiền 349.760 đồng) có chữ ký, chữ viết tên bà T, bà T không xác định được có đúng chữ ký của bà T hay không. Bà T nhất trí và thống nhất với quan điểm của ông V và ủy quyền cho ông V giải Q vụ án.

Tại các bản tự khai, văn bản khác và quá trình giải Q vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân xã QT (viết tắt là Ủy ban xã) và Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng trình bày:

Ủy ban xã và Ủy ban nhân dân huyện A xác định yêu cầu khởi kiện của ông V là không có căn cứ. Năm 2008, thực hiện việc thu hồi đất giao cho Công ty L thuê, hộ ông V đã nhận tiền bồi thường diện tích đất được giao theo Nghị định số 64/CP và diện tích đất Ủy ban xã đổi làm đường. Khi thực hiện việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại dự án để giao cho Công ty L, Ủy ban nhân dân huyện A đã thành lập tổ kiểm kê đất đai, cây cối hoa màu bị thu hồi. Ủy ban xã thực hiện nhiệm vụ thống kê, cùng Tổ kiểm kê lập trích lục nguồn đất. Đối với kiến nghị của ông V về việc chuyển đổi đất khi làm đường thì tại thời điểm giải phóng mặt bằng, Ủy ban xã không nhận được văn bản chỉ đạo nào của Ủy ban nhân dân huyện A về việc này. Trước năm 1980, khi Ủy ban xã làm đường có lấy vào đất của gia đình ông V nên có trả phần diện tích đất ngoài cánh đồng để gia đình ông V sử dụng vào mục đích canh tác, không phải đất ở. Hộ ông V đã sử dụng vào mục đích canh tác từ đó cho đến thời điểm bị thu hồi đất mà không có thắc mắc gì. Do vậy, ông V kiến nghị chuyển đổi diện tích đất 144,0m² về vị trí khác vào mục đích đất ở là không đúng theo quy định của pháp luật. Hộ ông V đã nhận tiền đền bù đối với diện tích đất bị thu hồi.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2020/DSST ngày 03/9/2020, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 38, 44 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc buộc Công ty L trả lại diện tích đất đổi vườn 144,0m² và diện tích nông nghiệp 396,0m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Phạm Thị LL) tại thửa đất số 41B, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Thôn ĐK, xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Q định về án phí sơ thẩm, chi tố tụng và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2020, ông Nguyễn Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V buộc Công ty L phải trả diện tích đất đồi là 144,0m² và diện tích nông nghiệp 396,0m².

Bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tHịnh phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải Q vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp Hlnh đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp Hlnh và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của nguyên đơn: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông V là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân tHịnh phố Hải Phòng – khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Quan hệ tranh chấp về kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất không áp dụng thời hiệu khởi kiện nên nguyên đơn có quyền khởi kiện – khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn V: Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3] Cụ Nguyễn Trần L (chết năm 1970) và cụ Phạm Thị LL (chết năm 2013) là bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn V. Các cụ sinh được 04 người con là: Ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Trần L3 (chết năm 208), ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị V1. Ông Nguyễn Trần L3 có vợ là bà Vũ Thị B và hai người con là chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Thu H1. Ông Nguyễn Trọng T1, bà Nguyễn Thị V1 và những người thừa kế của ông Nguyễn Trần L3 đều thống nhất xác nhận: Diện tích đất ông V khởi kiện yêu cầu Công ty L trả lại, cụ LL đã cho ông V vào năm 2004, họ không có quyền lợi gì L quan đến diện tích đất này, không có yêu cầu và đề nghị Toà án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 586/QSDĐ/AL ngày 20/10/1994 đứng tên cụ Phạm Thị LL được quyền sử dụng 2.640,0m², cụ thể: Số thửa 314, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.008,0m², mục đích sử dụng: Trồng cây Hlnh

năm; số thửa 41B, tờ bản đồ số 6, diện tích 396,0m², mục đích sử dụng: Trồng cây H1ng năm; số thửa 89, tờ bản đồ số 9, diện tích 444,0m², mục đích sử dụng: Trồng cây H1ng năm; số thửa 492, tờ bản đồ số 9, diện tích 384,0m², mục đích sử dụng: Trồng cây H1ng năm; số thửa 274, tờ bản đồ số 6, diện tích 444,0m², mục đích sử dụng: Trồng cây H1ng năm.

[4.1] Căn cứ vào tài liệu xác M tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A và Ủy ban nhân dân xã QT thì diện tích đất 396,0m² là một trong những diện tích đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 586/QSĐĐ/AL ngày 20/10/1994 đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Phạm Thị LL. Thực hiện dự án thu hồi đất để giao cho Công ty L thuê thì diện tích đất nông nghiệp 396,0m² thuộc diện bị thu hồi. Quá trình thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân xã QT đã lập hồ sơ diện tích đất trên tH1nh 468,0m². Lý do là Ban quản lý thôn đã báo cáo diện tích của gia đình ông V là 468,0m² mà không đo đạc, kiểm tra trên thực địa và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Thực hiện Nghị định số 64/CP về việc giao diện tích đất nông nghiệp cho các hộ dân thì cụ LL và gia đình ông V gồm 05 khẩu tương ứng với diện tích đất 2.640,0m². Diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ LL. Ngoài tiêu chuẩn giao đất trên thì gia đình ông V còn được lãnh đạo thôn ĐK giao thêm 09 thước đất nông nghiệp tương ứng 216,0m² tại khu Đồng Cao, thửa đất số 41B, tờ bản đồ số 06 cùng thửa đất của diện tích đất nông nghiệp 396,0m². Diện tích đất này được xác định là đất tăng sản, là đất dôi dư tại địa phương (đất 25% theo sổ sách theo dõi của thôn ĐK). Sau khi được giao diện tích đất tăng sản thì H1ng năm gia đình ông V nộp thuế đầy đủ (tương ứng với 21kg thóc theo phiếu thu của thôn). Ủy ban nhân dân xã QT không có sổ sách theo dõi về việc giao đất tăng sản này.

[4.2] Đối với diện tích đất 144,0m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong diện tích đất bị thu hồi để thực hiện dự án giao đất cho Công ty L có nguồn gốc là đất đổi do trước năm 1980, Ủy ban nhân dân xã QT làm đường lấy vào phần diện tích đất vườn của gia đình ông V. Sau khi được chuyển đổi thì gia đình ông V đã sử dụng để trồng cây H1ng năm và không có khiếu nại hay kiến nghị về việc này. Ủy ban nhân dân xã QT khi lập phương án đền bù thì xác định diện tích đất 144,0m² là đất nông nghiệp.

[5] Theo hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ để thực hiện dự án giao đất cho Công ty L thì cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho chủ sử dụng: Chủ sử dụng đất kê khai, kiểm kê là anh Nguyễn Văn Q (con trai của ông Nguyễn Văn V) diện tích 468,0m² (bao gồm diện tích đất 396,0m² đã cấp giấy chứng nhận đứng tên cụ LL) loại đất nông nghiệp. Căn cứ theo các Phiếu chi ngày 27/4/2018, ngày 29/7/2008 và Phiếu chi không ghi ngày, tháng, năm 2008 thì tên người nhận tiền là anh Nguyễn Văn Q (ông V xác nhận cho anh Q diện tích đất này). Tại các Phiếu chi này người nhận tiền là ông Nguyễn Văn V. Số tiền ông V đã nhận là: 3.364.560 đồng; 3.000.000 đồng; 55.848.720 đồng đều vào ngày 29/7/2008. Lý do chi: Hỗ trợ bồi thường đất và hoa màu. Chủ sử dụng đất kê khai, kiểm kê là ông Nguyễn Văn V diện tích đất 144,0m², loại đất nông nghiệp. Căn cứ theo các Phiếu chi ngày 27/4/2018 và ngày 15/6/2009 thì tên người nhận

tiền: Ông Nguyễn Văn V. Trên thực tế thì người nhận tiền là bà Vũ Thị T (vợ của ông V). Số tiền bà T đã nhận: 10.650.240 đồng và 349.760 đồng.

[6.1] Tại bản Kết luận giám định số 48/KLGĐ ngày 05/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn V tại mục “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn V trên các tài liệu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết của cùng một người.

[6.2] Tại bản Kết luận giám định số 61/KLGĐ ngày 09/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị T tại mục “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết của cùng một người.

[7] Căn cứ Q định số 1798/QĐ-UBND ngày 24/9/2007; Q định số 289/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất và cho phép Công ty C L thuê đất thực hiện dự án đầu tư, xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện tại xã QT, huyện A thì ngày 03/10/2011 bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ký Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ với bên thuê đất là Công ty L. Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho phép Công ty L thuê diện tích đất: 54.759,4m², thời hạn: 50 năm kể từ ngày 24/9/2007 để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện. Hiện Công ty L đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 877912, số vào sổ cấp GCN CT01011 ngày 04/12/2013, diện tích đất: 54.759,4m², mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn sử dụng: 50 năm kể từ ngày 24/9/2007 đến ngày 24/9/2057.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ các Q định số 1798/QĐ-UBND ngày 24/9/2007; Q định số 289/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất và cho phép Công ty Cổ phần L 69-2 thuê đất thực hiện dự án đầu tư, xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện tại xã QT, huyện A; Q định số 234/2008/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện A về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện của Công ty Cổ phần L 69-2 tại xã QT, huyện A, thì diện tích đất 396,0m² và 144,0m² tại thửa số 41B, tờ bản đồ số 06; địa chỉ thôn ĐK, xã QT của gia đình ông V đã bị thu hồi. Gia đình ông V đã nhận đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ. Nay ông V lại khởi kiện đòi lại diện tích đất đã thu hồi nêu trên là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm – Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 38, Điều 44, khoản 7 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

[9.1] Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn V thuộc diện người cao tuổi, đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V. Trả lại ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp – Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị Q số 3262016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[9.2] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông V thuộc diện người cao tuổi, đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông V – khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị Q số 3262016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông V không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu các chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 8.060.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Ông V đã nộp đủ số tiền này – các Điều 160, 161, 162, 164, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn V.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 38, Điều 44, khoản 7 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Điều 164, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc buộc Công ty Cổ phần L phải trả lại cho gia đình ông Nguyễn Văn V diện tích đất nông nghiệp 396,0m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 586/QSĐĐ/AL ngày 20/10/1994 đứng tên cụ Phạm Thị LL) và diện tích đất nông nghiệp 144,0m² (đất đổi từ đất vườn của gia đình ông Nguyễn Văn V) tại thửa số 41B, tờ bản đồ số 6; địa chỉ: Xã QT, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V. Trả lại ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại B

lai thu tạm ứng án phí số 0017102 ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi H1nh án dân sự huyện A, tH1nh phố Hải Phòng.

2.2. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V.

4. Ông Nguyễn Văn V phải nộp chi phí giám định là 8.060.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn V đã nộp đủ số tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (đề thi H1nh);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện A, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần M Phương